BHT Group

CATALOGUE
THIẾT BỊ LƯỚI ĐIỆN
Power Grid Equipment







0912 254 419 bht@bht.vn www.bht.vn

VỀ CHÚNG TÔI
About us

BHT Group – Nhà sản xuất hàng đầu tại Việt Nam với 22 năm uy tín vững chắc trong lĩnh vực cung ứng: Tủ bảng điện, thang máng cáp & sàn thao tác, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông, thiết bị công trình giao thông và kết cấu thép.

Sở hữu hệ thống nhà máy tự động hóa cao – nổi bật là tổ hợp sản xuất BHT Nam Hà với quy mô hơn 83.000m², kết hợp quy trình khép kín đạt chuẩn ISO 9001:2015 & ISO 14001:2015.

Chúng tôi tự tin làm chủ tiến độ, tối ưu hóa chi phí và cam kết mang đến những giải pháp toàn diện, đạt độ an toàn và độ bền vượt trội cho các dự án và công trình trọng điểm.

BHT Group – *A leading manufacturer in Vietnam with 22 years of trusted experience in supplying electrical panel cabinet, cable tray ladder & solar walkway, power grid equipment, telecommunication equipment, traffic infrastructure equipment, and steel structure.*

Owning a highly automated factory system – highlighted by the BHT Nam Hà manufacturing complex spanning over 83,000 m², integrated with closed-loop production processes that meet ISO 9001:2015 and ISO 14001:2015 standards.

We are confident in mastering project schedules, optimizing costs, and delivering comprehensive solutions with superior safety and durability for key projects and major constructions.



MỤC LỤC
Table of contents

I CÔNG NGHỆ & QUY TRÌNH SẢN XUẤT
Manufacturing technology & manufacturing process

1.1 **Công nghệ sản xuất** 04
Manufacturing technology

1.2 **Quy trình sản xuất** 05
Manufacturing process

II CHỨNG NHẬN & GIẢI THƯỞNG
Certification & award

2.1 **Chứng nhận** 07
Certification

2.2 **Giải thưởng** 08
Award

III THIẾT BỊ LƯỚI ĐIỆN
Power grid equipment

3.1 **Trụ thép V cho lưới 110/220/500kV** 09
Steel V pillar for grid 110/220/500kV

3.2 **Cột thép đơn thân cao thế** 11
High-voltage steel monopole

3.3 **Trụ 1 cột đỡ máy biến thế cho lưới dưới 35kV** 12
1 column supports transformer for grids under 35kV

IV PHỤ KIỆN LƯỚI ĐIỆN
Power grid accessories

4.1 **Phụ kiện lưới điện cao thế** 15
High-voltage grid accessories

4.2 **Phụ kiện lưới điện trung - hạ thế** 15
Medium and low voltage power grid accessories

I. CÔNG NGHỆ & QUY TRÌNH SẢN XUẤT
Manufacturing technology & manufacturing process

1.1 Công nghệ sản xuất
Manufacturing technology



Công nghệ chấn
Bending technology



Máy cắt CNC laser
CNC plasma cutting machine



Công nghệ cắt
Cutting technology



Máy dột Dobby
Dobby punching machine



Đột cắt tự động CNC
CNC automatic punch & cut



Máy đột chặt thép V
V steel punching machine



Mài tự động
Automatic grinding process



Máy hàn hồ quang chìm
Submerged arc welding machine



Máy hàn robot
Robot welding machine



Sơn tĩnh điện
Automatic powder coating

QUY TRÌNH SẢN XUẤT TRỤ THÉP
Steel poles manufacturing process

1

Chuẩn bị: Thép tấm & thép hình V
Prepare material: Steel plate & V shaped steel

2

Đột cắt tự động CNC
Punching - CNC automatic cutting

3

Quy trình hàn
Welding process

4

Quá trình lắp ráp thử
Trial assembly process

5

Vệ sinh công nghiệp & Mạ kẽm nhúng nóng
Industrial hygiene & Hot dip galvanizing process

6

Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng
Process of checking, packing and shipping

QUY TRÌNH SẢN XUẤT CỘT THÉP ĐƠN THÂN CAO THẾ
High-voltage steel monopole manufacturing process

1

Chuẩn bị: Thép cuộn
Prepare material: roll steel

2

Quy trình cán, chặt, xả băng
Rolling cutting - slitting process

3

Quy trình chấn
Bending process

4

Quy trình phay, mài, đánh bóng
Milling, grinding and polishing process

5

Quy trình nắn
Straighten process

6

Quy trình hàn hồ quang chìm
Shut welding machine process

7

Hàn đế, hàn gông, hàn tai bắt phụ kiện
Base plate, bracket and accessory lug welding

8

Vệ sinh công nghiệp
Industrial hygiene

9

Mạ kẽm nhúng nóng/Sơn tĩnh điện
Hot dip galvanizing/power coating

10

Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng
Process of checking, packing and shipping

QUY TRÌNH SẢN XUẤT ĐÀ XÀ THÉP HÌNH V, U, I
V, U, I shaped steel cross arm manufacturing process

1

Chuẩn bị nguyên liệu: Thép hình V, U, I
Prepare material: V, U, I shaped steel

2

Đột cắt tự động CNC-V, CNC-U, I CNC-V
CNC - U automatic punching & cutting process

3

Quy trình hàn đà tự động
Automatic welding process

4

Mài tự động
Automatic grinding process

5

Mạ kẽm nhúng nóng
Hot dip galvanizing process

6

Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng
Process of checking, packing and shipping

QUY TRÌNH SẢN XUẤT PHỤ KIỆN LƯỚI ĐIỆN
Manufacturing process of power grid accessories

1

Chuẩn bị vật liệu:
thép V, thép la, thép tròn phi, thép vuông
Prepare material:
V, steel flat bar, round steel, square steel tube

2

Quy trình chặt, đột đa năng
Bending process, multi-purpose punch

3

Quy trình đột
Punching process

4

Uốn tạo hình
Roll forming process

5


Dập hình
Stamping forming process

6

Hàn robot
Robotic welding process

7

Mạ kẽm nhúng nóng
Hot dip galvanizing process

8

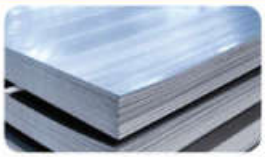
Lắp ráp
Assembly process

9

Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng
Process of checking, packing and shipping

1.2 Quy trình sản xuất
Manufacturing process

QUY TRÌNH SẢN XUẤT TRỤ ĐỠ MÁY BIẾN THẾ
Pillar substation transformer manufacturing process

1

Chuẩn bị nguyên liệu: Thép tấm
Prepare material: Steel plate

2

Quy trình cắt CNC plasma, laser
CNC plasma, laser cutting process

3

Quy trình chấn
Bending process

4

Rùa hàn tự động
Automatic welding process

5

Vệ sinh công nghiệp
Industrial hygiene

6

Mạ kẽm nhúng nóng
Hot dip galvanizing process

7


Quy trình lắp ráp
Assembly process

8


Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng
Process of checking, packing and shipping

II. CHỨNG NHẬN & GIẢI THƯỞNG
Certification & award

2.1 Chứng nhận
Certification



ISO 9001:2015 Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng
ISO 9001:2015 Quality Management System



ISO 14001:2015 Hệ Thống Quản Lý Môi Trường
ISO 14001:2015 Environmental Management System



Sản Phẩm, Dịch Vụ Chất Lượng Siêu Việt
Product And Service Certificate Super Quality



Sản Phẩm Công Nghiệp & Công Nghiệp Hỗ Trợ Tiêu Biểu
Industrial Products & Typical Supporting Industry



Độc Quyền Kiểu Dáng Công Nghiệp
Trụ Đỡ Máy Biến Áp
Industrial Design Monopoly
Transformer Support Structure

2.2 Giải thưởng *Award*



Giải Thưởng Thương Hiệu Vàng
Tp. Hồ Chí Minh 2024
Golden Brand Award 2024



Giải Thưởng Sao Đỏ 2025, 2019
Vietnam Red Star Award 2025, 2019



Giải Thưởng Doanh Nghiệp
Tp. Hồ Chí Minh 2022, 2020
Ho Chi Minh City Outstanding
Business Awards 2022, 2020



Sản Phẩm Công Nghiệp Và
Công Nghiệp Hỗ Trợ Tiêu Biểu 2020, 2018
Industrial Products & Typical Supporting
Industry 2020, 2018 Award



Giải Thưởng
Sao Vàng Đất Việt 2021
Vietnam Gold Star 2021 Award



Giải Thưởng Sản Phẩm Vàng 2011
Golden Product 2011 Award

III. THIẾT BỊ LƯỚI ĐIỆN
Power grid equipment

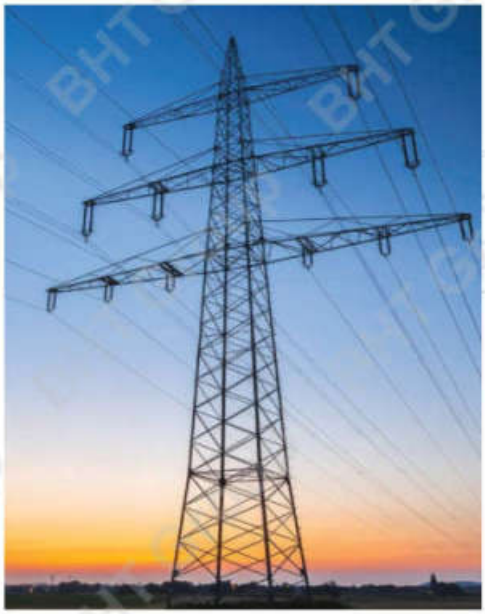
Các sản phẩm cột thép là sản phẩm dùng để truyền tải và phân phối điện năng, được bố trí ngoài trời. Cột thép có chiều cao 15m, 18m, 21m, 27m, 29m, 36m... bao gồm cột đỡ, cột néo, cột vượt, cột trong trạm biến áp với mức điện áp từ 110 - 500kV.

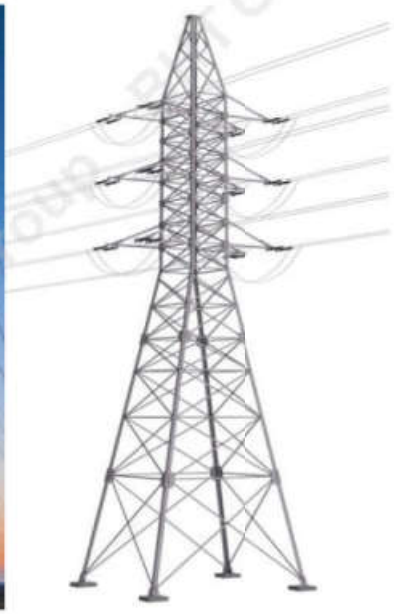
Steel pole products are used for power transmission and distribution and are installed outdoors. The steel poles have heights of 15m, 18m, 21m, 27m, 29m, 36m, etc., including suspension poles, anchor poles, crossing poles, and poles installed in substations, with voltage levels ranging from 110kV to 500kV.

3.1 Trụ thép V cho lưới 110/220/500kV
Steel V pillar for grid 110/220/500kV







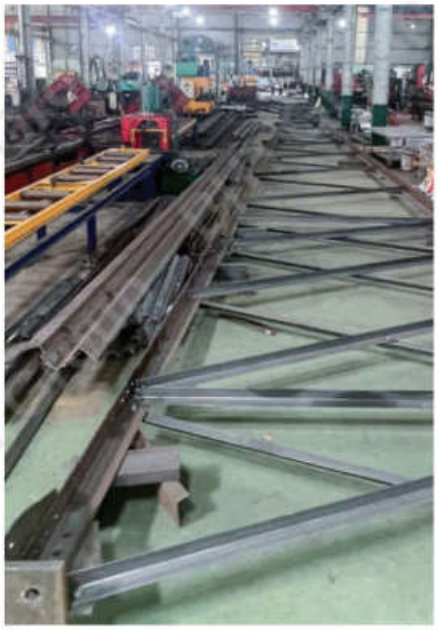










THÔNG SỐ KỸ THUẬT / *Specifications*

MÔ TẢ *Describe*	LOẠI *Type*	KÍCH THƯỚC (mm) *Size*			PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT *Surface coating plan*	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG *Applicable standards*
		ĐỘ DÀI CẠNH *Edge length*	ĐỘ DÀY *Thickness*	CHIỀU DÀI *Length*		
Cột thép đường dây *110-220kV* *Steel line poles 110-220kV*	Thép HL *Steel HL*	120, 130, 150, 175, 200, 250	8, 9, 10, 12, 15, 20, 25, 35	100 - 12000	Mạ kẽm nhúng nóng Bề mặt lớp phủ đều không bong tróc *Hot dip galvanized Even coating surface no peeling*	TCVN 5575-2012 JIS G3101:2015 JIS G3106:2015 TCVN 1765-75 TCVN 7571:2006 TCVN 1656:1996 TCVN 5408:2007 TCVN 4392:1986 TCVN 5709:2009 18 TCN 04-92
	Thép L *Steel L*	30, 40, 50, 60, 65, 70, 75, 80, 90, 100, 120, 125, 150	5, 6, 7, 8, 9, 10			

3.2 Cột thép đơn thân cao thế
High-voltage steel monopole









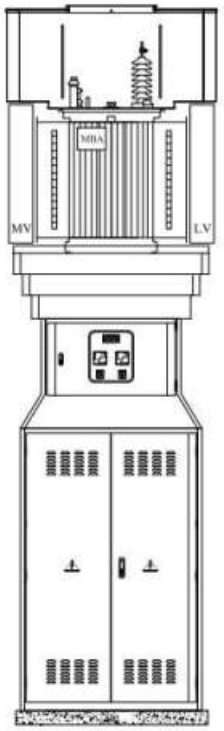




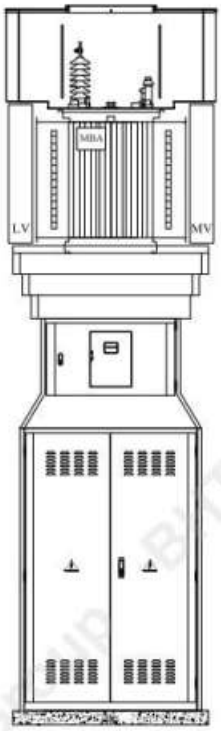
BHT Group

3.3 Trụ 1 cột đỡ máy biến thế cho lưới dưới 35kV
1 column supports transformer for grids under 35kV

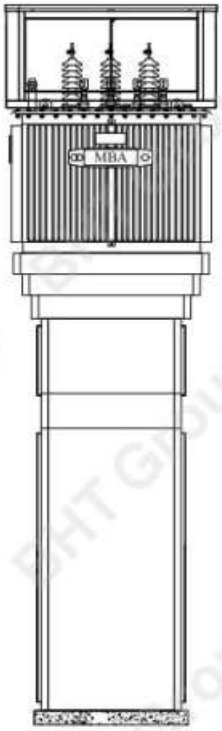
Trụ tích hợp 3 ngăn
The pillar integrates 3 compartments



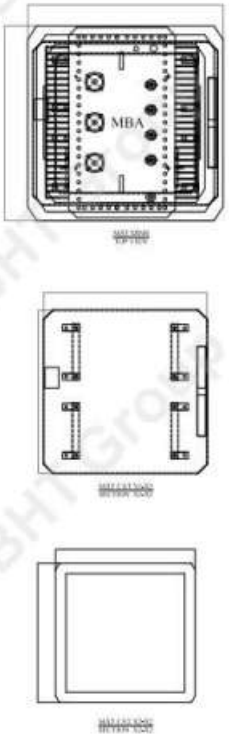
Mặt trước
Font view



Mặt sau
Back view



Mặt hông
Side view



Các mặt cắt
Cross sections

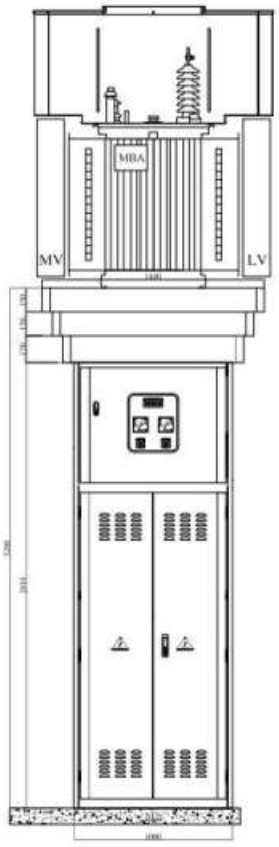
THÔNG SỐ KỸ THUẬT / *Specifications*

CHI TIẾT *Detail*	VẬT LIỆU *Material*	KÍCH THƯỚC *Size*
Thân trụ *Pillar body*	Thép dày 5mm *5mm thick steel*	D1000xW1300xH3100
		D1000xW1450xH3100
Tấm đỡ máy biến thế *Transformer support plate*	Thép dày 5mm *5mm thick steel*	
Vành che máy biến thế *Transformer cover*	Thép dày 3mm *3mm thick steel*	
Mặt bít đỉnh và đáy trụ *Cylinder top and bottom sealing surfaces*	Thép dày 10mmx800 *10mmx800 thick steel*	
Bửng gắn thiết bị *Equipment rack*	Bakelit - dày 5mm *Bakelit- 5mm thickness*	
Cửa thân trụ *Pillar door*	Tole 2mm nhúng nhóng *2mm dipped steel*	
Xử lý bề mặt *Surface treatment*	Làm sạch - nhúng nóng *Cleaning - hot dipping*	

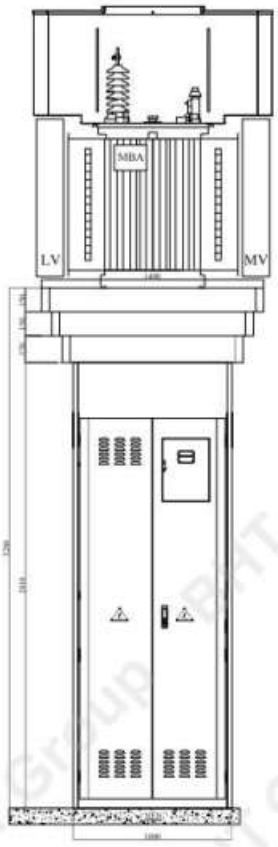


3.3 Trụ 1 cột đỡ máy biến thế cho lưới dưới 35kV
1 column supports transformer for grids under 35kV

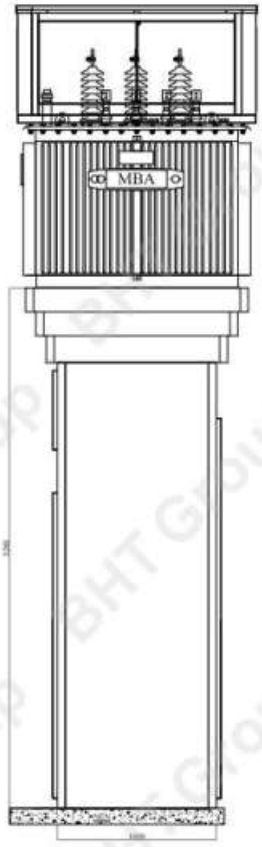
Trụ tích hợp 2 ngăn
The pillar integrates 2 compartments



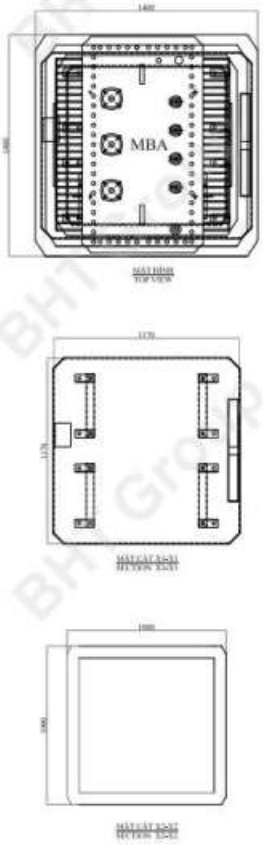
Mặt trước
Font view



Mặt sau
Back view



Mặt hông
Side view



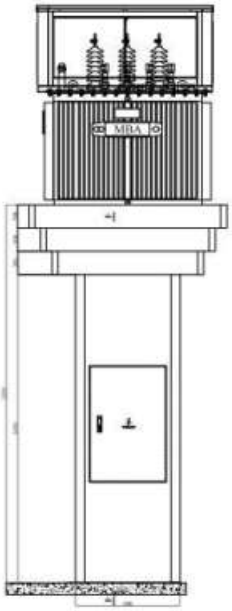
Các mặt cắt
Cross sections

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / *Specifications*

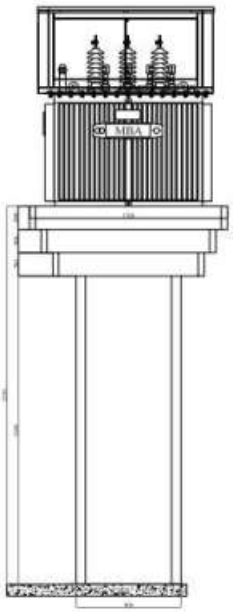
CHI TIẾT *Detail*	VẬT LIỆU *Material*	KÍCH THƯỚC *Size*
Thân trụ *Pillar body*	Thép dày 5mm *5mm thick steel*	D1000xW1000xH3100
Tấm đỡ máy biến thế *Transformer support plate*	Thép dày 5mm *5mm thick steel*	
Vành che máy biến thế *Transformer cover*	Thép dày 3mm *3mm thick steel*	
Mặt bít đỉnh và đáy trụ *Cylinder top and bottom sealing surfaces*	Thép dày 10mmx800 *10mmx800 thick steel*	
Bửng gắn thiết bị *Equipment rack*	Bakelit - dày 5mm *Bakelit- 5mm thickness*	
Cửa thân trụ *Pillar door*	Tole 2mm nhúng nhóng *2mm dipped steel*	
Xử lý bề mặt *Surface treatment*	Làm sạch - nhúng nóng *Cleaning - hot dipping*	



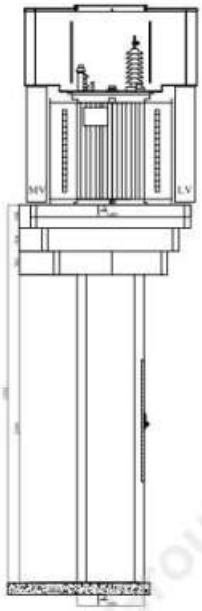
3.3 Trụ 1 cột đỡ máy biến thế cho lưới dưới 35kV
1 column supports transformer for grids under 35kV



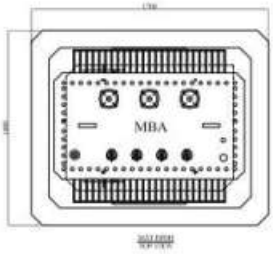
Mặt trước
Font view

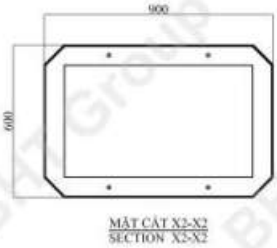


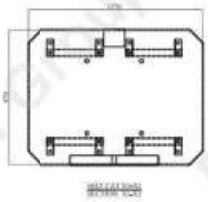
Mặt sau
Back view



Mặt hông
Side view









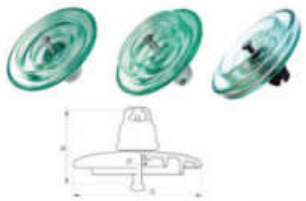
Trụ đơn
Single pillar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / *Specifications*

CHI TIẾT *Detail*	THÔNG TIN *Information*	TRỤ THÉP CHO CÁC LOẠI MÁY BIẾN THẾ *Steel pillars for transformers*			
	Máy biến thế *Transformer*	100KVA-250KVA	320KVA-400KVA	560KVA-630KVA	750KVA-800KVA
Thân trụ *Pillar body*	Vật liệu/*Material*	Thép dày 5mm/*5mm thick steel*			
	Kích thước/*Size*	3000Hx900Wx600D			3000Hx1000Wx700D
Tấm đỡ máy biến thế *Transformer support plate*	Vật liệu/*Material*	Thép dày 5mm/*5mm thick steel*			
	Kích thước/*Size*	206Hx1285Wx986D	206Hx1285Wx986D	206Hx1500Wx1200D	206Hx1600Wx1300D
Vành che máy biến thế *Transformer cover*	Vật liệu/*Material*	Thép dày 2 - 3mm/*2 - 3mm thick steel*			
	Kích thước/*Size*	200Hx1700Wx1400D	200Hx1600Wx1900D	200Hx2000Wx1800D	200Hx2200Wx1900D
Mặt bít đỉnh và đáy trụ *Cylinder top & bottom sealing surfaces*	Vật liệu/*Material*	Thép dày 10mmx800/*10mmx800 thick steel*			
Bửng gắn thiết bị *Equipment rack*	Vật liệu/*Material*	Bakelit - dày 5mm/*Bakelit - 5mm thick steel*			
	Kích thước/*Size*	1000Hx660W			
Cửa thân trụ *Pillar door*	Vật liệu/*Material*	Tôn 2mm nhúng nóng/*2mm hot dipped corrugated iron*			
	Kích thước/*Size*	1080Hx650W			
Xử lý bề mặt *Surface treatment*		Làm sạch - Nhúng nóng/*Cleaning - Hot dip*			

IV. PHỤ KIỆN LƯỚI ĐIỆN
Power grid accessories

4.1 Phụ kiện lưới điện cao thế
High-voltage grid accessories



Sứ treo thủy tinh
Porcelain hanging glass



Sứ treo Polymer
Polymer ceramic suspension



Sứ treo đứng
Porcelain hanging vertically



Mắt nối kép
Socket eyes



Khóa néo 5U
5U Anchor Clamp



Mắt nối điều chỉnh
Adjustable connecting eye



Khánh néo
Yoke plate



Móc treo chữ U
Shackles

Note: Các thông số kỹ thuật được cung cấp theo dự án khách hàng yêu cầu
Technical specifications are provided according to customer project requirements

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG / *Standards*		
TCVN 1765-75	TCVN 1656 - 93	TCVN 5408:2007
TCVN 7571:2006	TCVN 5709:2009	TCVN 4392:1986

4.2 Phụ kiện lưới điện trung - hạ thế
Medium - low voltage power grid accessories











THÔNG SỐ KỸ THUẬT / *Specifications*						
MÔ TẢ *Describe*	LOẠI *Type*	KÍCH THƯỚC (mm) *Size*			PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT *Surface coating plan*	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG *Applicable standards*
		ĐỘ DÀI CẠNH *Edge length*	ĐỘ DÀY *Thickness*	CHIỀU DÀI *Length*		
Bộ đà trạm ngồi, trạm giàn *Sitting station and gantry set*	Thép U *Steel U*	100x46 160x64	3 - 7,5	100 - 6000	Mạ kẽm nhúng nóng *Hot dip galvanized*	TCVN 1765-75; TCVN 7571:2006; TCVN 1656:1996; TCVN 5408:2007; TCVN 4392:1986; TCVN 5709:2009;







THÔNG SỐ KỸ THUẬT / *Specifications*

MÔ TẢ *Describe*	LOẠI *Type*	KÍCH THƯỚC (mm) *Size*			PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT *Surface coating plan*	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG *Applicable standards*
		ĐỘ DÀI CẠNH *Edge length*	ĐỘ DÀY *Thickness*	CHIỀU DÀI *Length*		
Đà (xà) *Steel cross arm* Thanh chống *Struts bar* Chụp đầu cột *Capture the column head*	Thép V (L) *Steel V (L)*	25x25 … 50x50; 63x63; 75x75 … 250x250	2 - 35	100 - 12000	Mạ kẽm nhúng nóng Bề mặt lớp phủ đều không bong tróc. *Hot dip galvanized Even coating surface no peeling*	TCVN 1765-75 TCVN 7571:2006 TCVN 1656:1996 TCVN 5408:2007 TCVN 4392:1986 TCVN 5709:2009 18 TCN 04-92
	Thép U *Steel U*	49x24; 50x22 … 100x46 … 300x85; 400x100	2,5 - 10,5			
	Thép dẹt *Flat steel*	10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150	1,5 - 10			
	Thép tấm *Steel plate*	-	1 - 10			



Bulong 1 đầu răng/*Bolts have 1 tooth head*



Bulong mắt/*Eye bolts*

Bulong ven răng 2 đầu/*Bolts have 2 tooth head*



Bulong xoắn/*Pigitail bolts*



Bulong móc/*Hook bolts*

Bulong ven răng suốt/*Bolts nut bolt washers*



Bulong inox
Stainless steel bolts



Bulong đồng
Copper bolts



Long đền tròn, vuông, vênh/*Round washers, square, warped*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / *Specifications*

MÔ TẢ *Describe*	LOẠI *Type*	KÍCH THƯỚC (mm) *Size*			PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT *Surface coating plan*	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG *Applicable standards*
		ĐỘ DÀI CẠNH *Edge length*	ĐỘ DÀY *Thickness*	CHIỀU DÀI *Length*		
- Bulong 1 đầu răng *Bolts have 1 tooth head* - Bulong mắt *Eye bolts* - Bulong móc *Hook bolts* - Bulong xoắn *Pigitail bolts* - Bulong ven răng 2 đầu *Bolts have 2 tooth head* - Bulong inox *Stainless steel bolts* - Bulong đồng *Copper bolts*	Thép tròn, Inox *Round steel Stainless steel*	Ø < 20 Ø ≥ 20	-	10-3000	Mạ kẽm nhúng nóng, Mạ đồng, Inox Bề mặt lớp phủ đều, không bong tróc *Hot dip galvanized, Copper plated, Stainless steel Even coating surface no peeling*	TCVN 1889-76; TCVN 1876-76; TCVN 1897-76; TCVN 1896-76; TCVN 4392:1986; TCVN 72-63; TCVN 102-63; TCVN 2246-77; TCVN 1916-1995; TCVN 1917-76; TCVN 2248-77; TCVN 5408:2007;
- Long đền tròn *Round washers* - Long đền vuông *Square washers* - Long đền vênh *Warped washers*	Thép tấm, Inox *Steel plate Stainless steel*	-	-	-	Mạ kẽm nhúng nóng, Inox *Hot dip galvanized, Stainless steel*	TCVN 2061-77 TCVN 134-77 TCVN 120-77



Vòng treo đầu tròn
Ball eyes



Mắt nối đơn
Socket eyes



Khánh néo
Yoke Plate



Khóa néo
Strain clamps



Kẹp yên ngựa
Suspension clamps



Kẹp U-Bolt
U-Bolt clamp



Móc treo chữ U
Shackles



Giá lắp FCO-LA
FCO-LA mounting bracket



Giá treo MBA 3 pha
3-phase MBA mounting bracket



Giá treo MBA 1 pha
1-phase MBA mounting bracket



Collier bắt tủ
Collier caught the cabinet



Collier kẹp ống
Collier pipe clamps



Uclevis Rack đỡ 1 sứ
Uclevis Rack supports 1 porcelain



Rack đỡ 2, 3, 4 sứ
Rack supports 2, 3, 4 ceramics



Chân sứ đỉnh
Top insulator pin



Ty sứ
Insulator pins

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / *Specifications*

MÔ TẢ *Describe*	**LOẠI** *Type*	**PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT** *Surface coating plan*	**TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG** *Applicable standards*
Vòng treo đầu tròn, Mắt nối đơn, Khánh néo, Khóa néo, Kẹp yên ngựa, Kẹp U-Bolt, Móc treo chữ U *Ball eyes, Socket eyes, Yoke Plate, Strain clamps, Suspension clamps, U-Bolt clamp, Shackles*	Thép tròn, Thép tấm, Inox *Round steel, Steel plate, Stainless steel*	Mạ kẽm nhúng nóng Inox *Hot dip galvanized* *Stainless steel*	TCVN 1765-75 TCVN 7571-2006 TCVN 1656-93 TCVN 5408-2007 TCVN 4392-1986 TCVN 5709-2009
Giá lắp FCO-LA, Giá treo MBA 3 pha, Giá treo MBA 1 pha, Collier bắt tủ, Collier kẹp ống *FCO-LA mounting bracket, 3-phase MBA mounting bracket, 1-phase MBA mounting bracket, Collier caught the cabinet, Collier pipe clamps*	Thép tấm, Inox *Steel plate, Stainless steel*	Mạ kẽm nhúng nóng *Hot dip galvanized*	
Uclevis, Rack đỡ 2-3-4 sứ, Chân sứ đỉnh, Ty sứ *Uclevis Rack supports 1 porcelain* *Rack supports 2, 3, 4 ceramics* *Top insulator pin, Insulator pins*	Thép tròn, Thép tấm, Inox *Round steel, Steel plate, Stainless steel*	Mạ kẽm nhúng nóng *Hot dip galvanized*	



Bộ chằng lệch và Ty neo
Displacement tie set & anchor tie



Yếm cáp
Guy thimbles



Kẹp thanh nối đất
Ground rod clamp



Bộ neo xòe
Spread anchor set



Tăng đơ
Turnbuckle



Máng che dây chằng
Support for ground steel wire



Cổ dê chằng trụ
Pole band



Cọc tiếp địa
Ground rods



Kẹp ngừng cáp ABC
Strain clamps for ABC cable



Kẹp ngừng cáp Duplex
Duplex cable stop clamp



Giá móc đôi
Double suspension clamp bracket



Móc treo dây mắc điện
Electrical wire hanger



Kẹp treo cáp ABC
Suspension clamp for ABC cable



Ống nối cáp ABC
ABC cable connector



Giá móc đơn
Suspension clamp bracket



Kẹp ngừng cáp Quaduplex
Quaduplex cable stop clamp

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / *Specifications*

MÔ TẢ *Describe*	**LOẠI** *Type*	**PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT** *Surface coating plan*	**TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG** *Applicable standards*
Bộ chằng lệch và Ty neo, Yếm cáp, Kẹp thanh nối đất, Bộ neo xòe, Tăng đơ, Máng che dây chằng, Cổ dê chằng trụ, Cọc tiếp địa *Displacement tie set & anchor tie, Guy thimbles, Ground rod clamp, Spread anchor set, Turnbuckle, Support for ground steel wire, Pole band, Ground rods*	Thép V, Thép tròn Thép tấm, Inox *V steel, Round steel* *Steel plate, Stainless steel*	Mạ kẽm nhúng nóng Mạ đồng, Inox *Hot dip galvanized* *Copper plated* *Stainless steel*	TCVN 1765-75 TCVN 7571-2006 TCVN 1656-93 TCVN 5408-2007 TCVN 4392-1986 TCVN 5709-2009
Kẹp ngừng cáp ABC Kẹp ngừng cáp Duplex, Giá móc đôi Móc treo dây mắc điện Kẹp treo cáp ABC Ống nối cáp ABC, Giá móc đơn Kẹp ngừng cáp Quaduplex *Strain clamps for ABC cable* *Duplex cable stop clamp* *Double suspension clamp bracket* *Electrical wire hanger* *Suspension clamp for ABC cable* *ABC cable connector, Suspension clamp bracket* *Quaduplex cable stop clamp*	Thép tròn Thép tấm, Inox, Nhôm *Round steel, Steel plate* *Stainless steel, Aluminum*	Mạ kẽm nhúng nóng *Hot dip galvanized*	TCVN 3624-81 TCVN 5408-2007 AS 1154.1; AS 3766 HN 33-S-63 AS/NZS 4396-1999 IEC 61284 NFC 33-020-2013



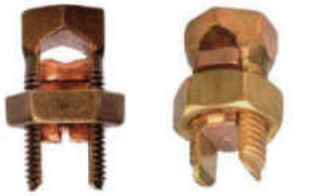
Kẹp quai
Stirrup clamps



Kẹp hotline
Hotline clamp



Ống nối dây AC, ACSR
Compression joint for AC, ACSR, conductor



Split bolt
Split bolt



Kẹp WR
Compression tap connector



Đầu cosse đồng, đồng - nhôm
Al/Cu compression cable lugs



Kẹp AC - Kẹp rẽ nhánh song song
Parallel groove clamp for AC conductor



Kẹp rẽ nhánh đồng - nhôm
Aluminum copper parallel groove



Ống nối đồng
Compression joint for Cu conductor

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / *Specifications*

MÔ TẢ *Describe*	**LOẠI** *Type*	**PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT** *Surface coating plan*	**TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG** *Applicable standards*
Kẹp quai, Kẹp hotline Ống nối dây AC, ACSR Split bolt, Kẹp WR Đầu cosse đồng, đồng - nhôm Kẹp AC - Kẹp rẽ nhánh song song Kẹp rẽ nhánh đồng - nhôm Ống nối đồng *Stirrup clamps, Hotline clamp,* *Compression joint for AC, ACSR,* *Conductor split bolt,* *Compression tap connector* *Al/ Cu compression cable lugs* *Parallel groove clamp for AC conductor* *Aluminum copper parallel groove* *Compression joint for Cu conductor*	Thép tròn, Thép tấm Inox, Nhôm *Round steel,* *Steel plate,* *Stainless steel,* *Aluminum*	Mạ kẽm nhúng nóng, Mạ đồng, Mạ thiếc *Hot dip galvanized,* *Copper plated,* *Tin plated*	TCVN 3624-81 TCVN 5408-2007 AS 1154.1 AS 3766 HN 33-S-63 AS/NZS 4396-1999 IEC 61284 NFC 33-020-2013



TRỤ SỞ & NHÀ MÁY

Head Office & Factories

TRỤ SỞ CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH
1050/14 Đường Phạm Văn Đồng, KP.9, P.Hiệp Bình, TP.HCM.
Phone: 0912 254 419
Email: bht@bht.vn
Liên hệ tư vấn, báo giá: sales@bht.vn

NHÀ MÁY BHT BÌNH DƯƠNG
Lô B2 - Đường số 3, KCN Tân Đông Hiệp B, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM.

NHÀ MÁY BHT NAM HÀ
CCN Nam Hà 2, Đường Đông Hà - Gia Huynh, Xã Trà Tân, Lâm Đồng.

NHÀ MÁY BHT HÓA AN
102/22A Huỳnh Mẫn Đạt, KP.Bình Hóa, P. Biên Hòa, Đồng Nai.

NHÀ MÁY BHT ĐÀ NẴNG
CCN Hòa Nhơn, Xã Bà Nà, TP. Đà Nẵng.

CHI NHÁNH

Branches

CHI NHÁNH HÀ NỘI: số 25, ngõ 43/19 Lưu Hữu Phước, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.
Phone: 0912 254 419

CHI NHÁNH NGHỆ AN: Toà nhà An Phát Complex, Đường 72M, TP. Vinh, Nghệ An, Việt Nam.
Phone: 0912 254 419

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG: 234 Đường Nguyễn Tri Phương, P. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
Phone: (0236) 3727 656 - 3727 677

CHI NHÁNH PHÚ YÊN: Căn hộ The Light Phú Yên số CH8-03, 220 Trần Hưng Đạo, P. Tuy Hòa, Đắk Lắk, Việt Nam.
Phone: (0257) 3838 868

CHI NHÁNH NHA TRANG: STH23A-24 đường 1A KĐT Lê Hồng Phong 2, P. Nam Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam.
Phone: (0258) 3875 265

CHI NHÁNH BUÔN MA THUỘT: 191 Mai Hắc Đế, P. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Việt Nam.
Phone: (0262) 3843 517

CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG: Lô B2 - Đường số 3, KCN Tân Đông Hiệp B, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM, Việt Nam.
Phone: (0274) 3776 162

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI: 102/22A Đường Huỳnh Mẫn Đạt, KP.Bình Hòa, P. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam.
Phone: 0912 254 419

CHI NHÁNH CẦN THƠ: 17 Đường Số 1, KDC Quân Báo, P. Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam.
Phone: (0292) 384 6398

CHI NHÁNH PHÚ QUỐC: Villa Phong Nhã 3, Ấp Búng Gội, Cửa Dương, Phú Quốc, An Giang, Việt Nam.
Phone: 0912 254 419